KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BTW)

CTCP Cấp nước Bến Thành

Ngày 31/12/2024	40,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.8%	**4.1%**	**6.5%**

DT thuần *2024*
561 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 31.0| 6.0%

LN thuần *2024*
58.9 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 4.80| 8.8%

LN sau thuế *2024*
47.1 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 3.50| 7.8%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
10.7%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE *2024*
18.6%
YoY: +/-▲ 0.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	31,733 - 57,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	380
Số lượng CPLH (CP)	9,360,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	335
Sở hữu nước ngoài	21.8%
Beta	(0.41)
EPS	5,028
P/E	8.1

Cơ cấu sở hữu

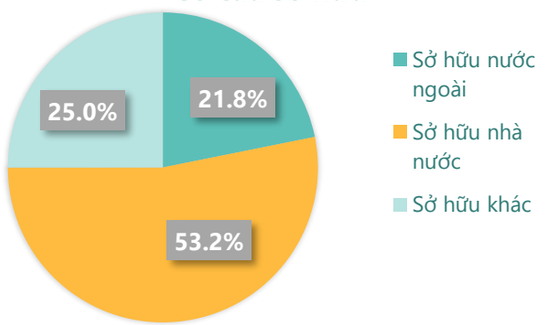

Cơ cấu cổ đông

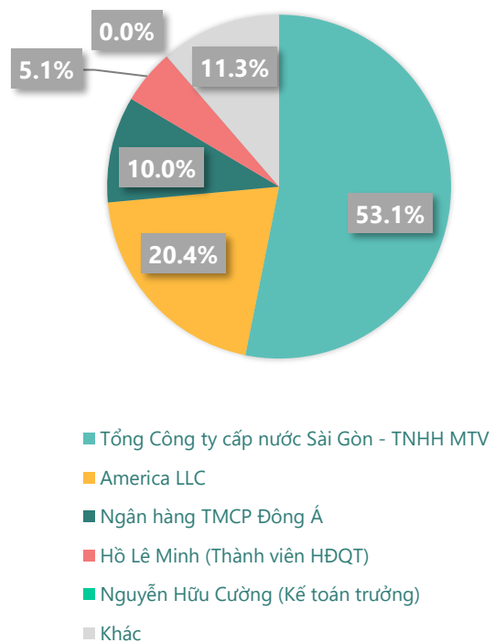

Lịch sử giá

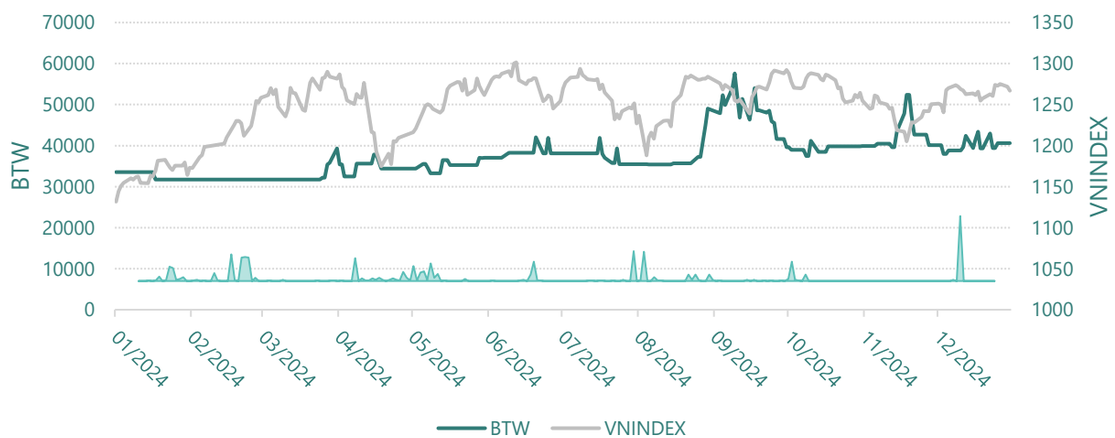

Kết quả kinh doanh **BTW** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **561.5** tỷ đồng **tăng 5.98%**, lợi nhuận sau thuế đạt 47.06 tỷ đồng **tăng 7.82%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

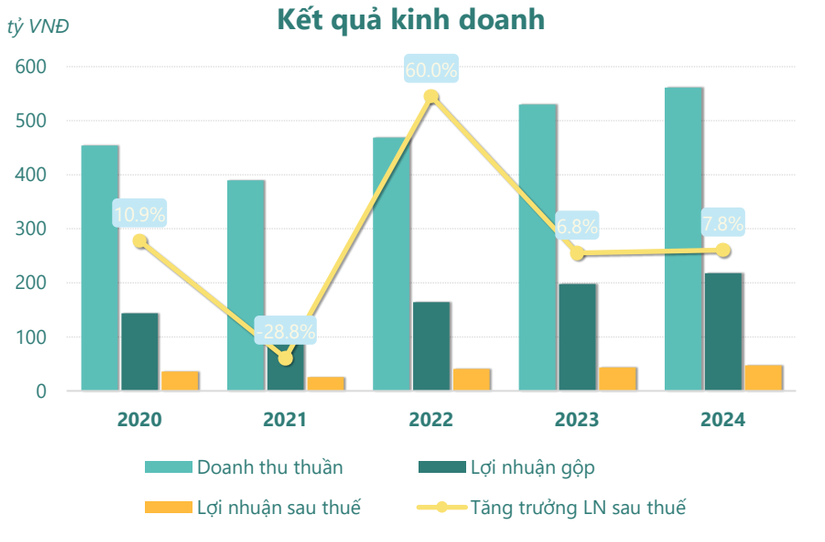

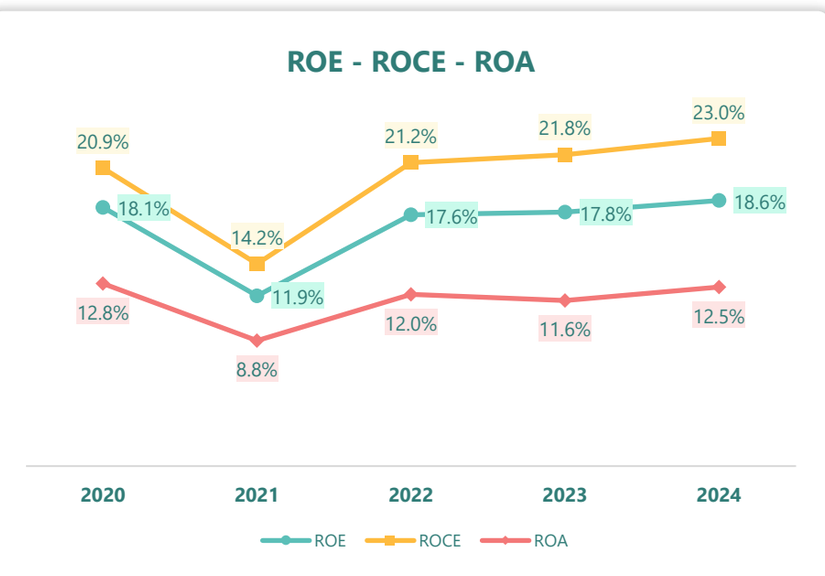

Năm **2024**, **BTW** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **58.90** tỷ đồng, **tăng lên 4.78** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (47.82 tỷ đồng) là 11.07 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.84** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **160.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của BTW năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **18.6%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

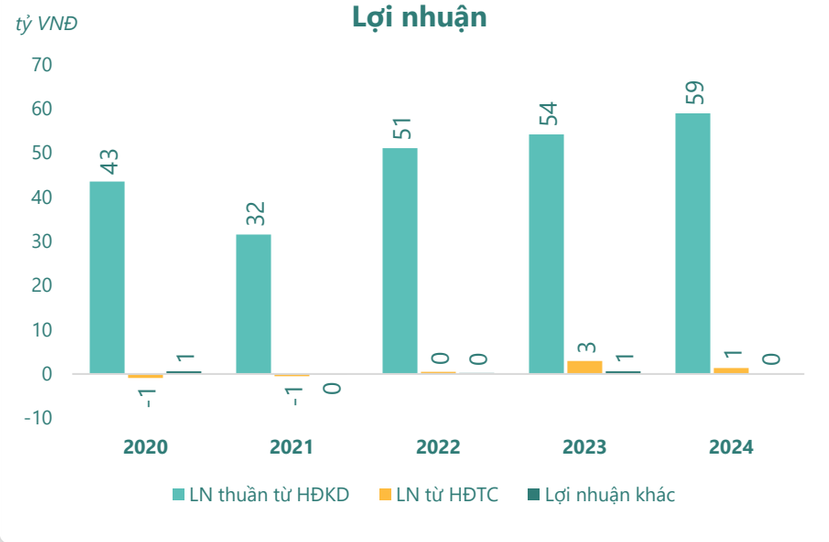

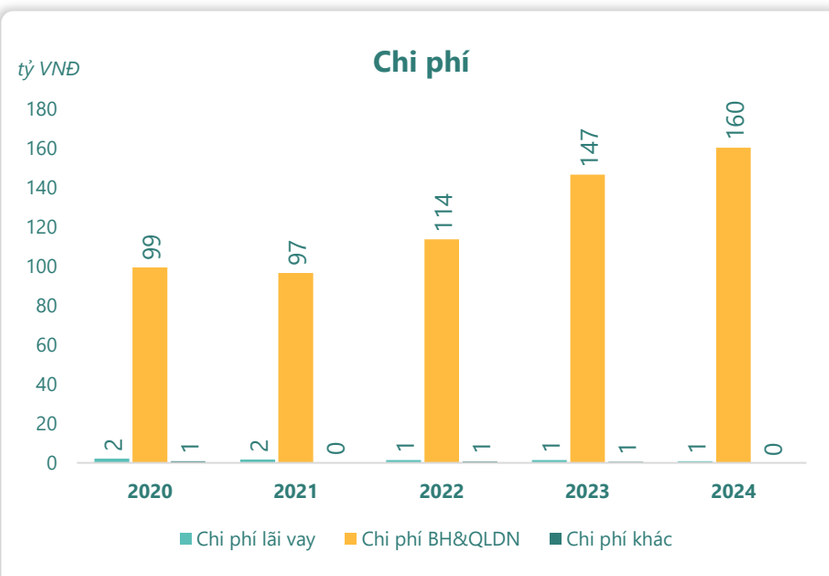

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

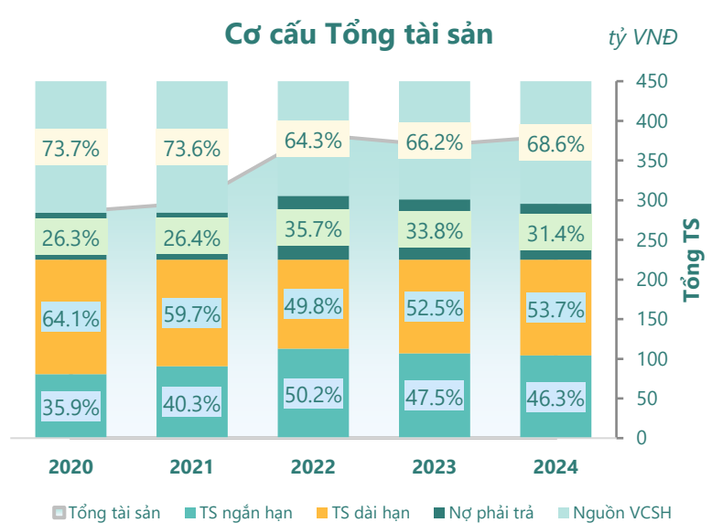

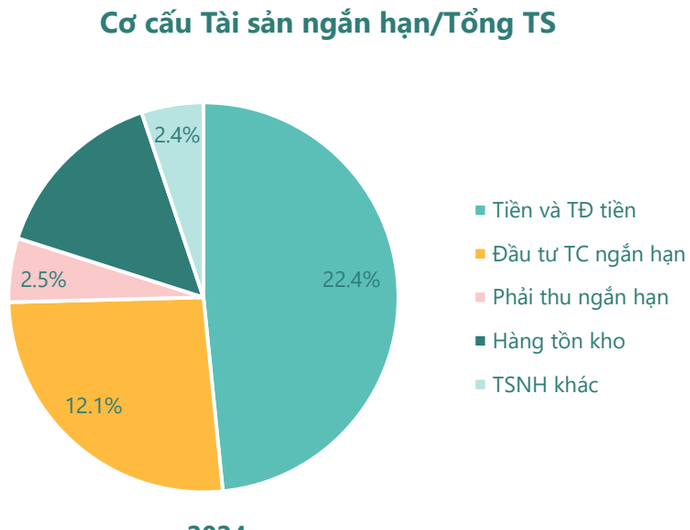

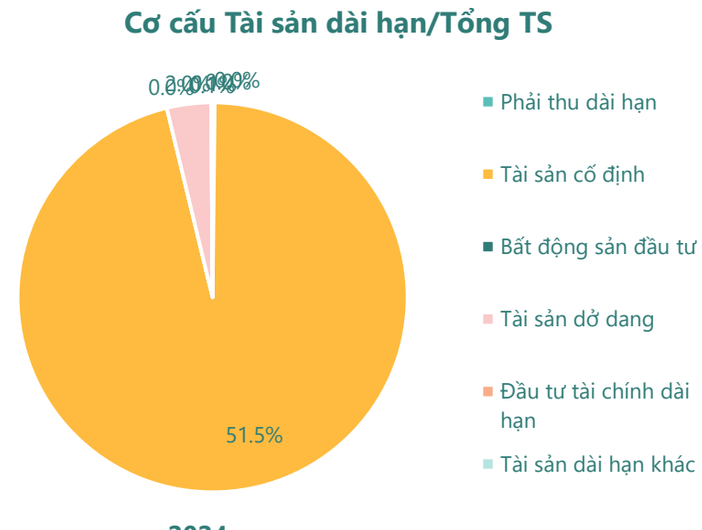

Tổng tài sản của **BTW** năm 2024 tăng trưởng **3.08%** so với năm trước, đạt **380.8** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 46.3% và 53.7%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 68.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BTW đạt **176.4** tỷ đồng, tăng trưởng **0.48%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **46.3%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **22.4%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 12.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **5.45%** so với năm trước và đạt **204.3** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **53.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **51.5%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.97%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

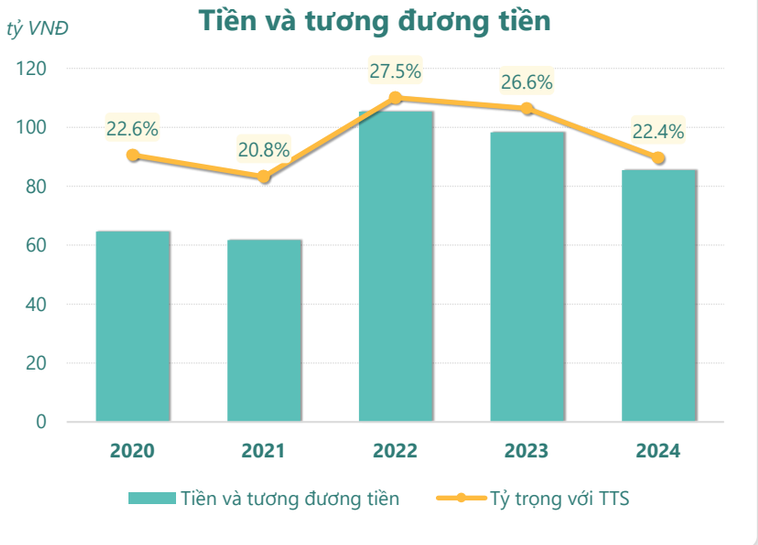

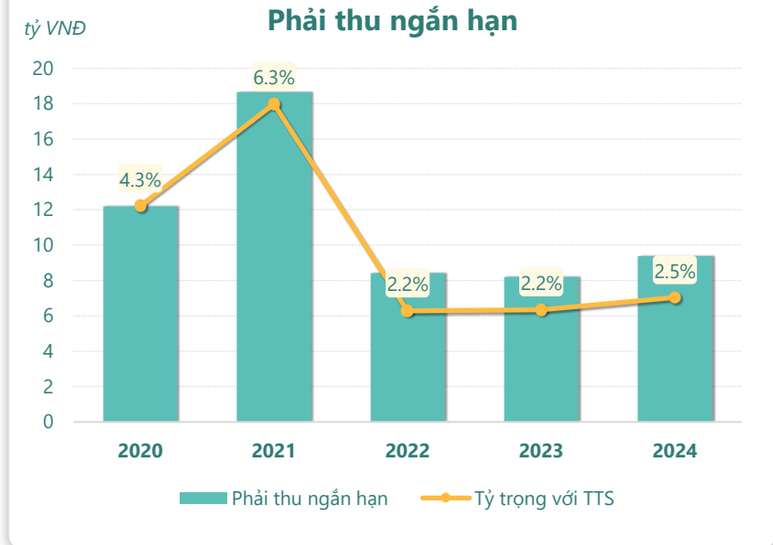

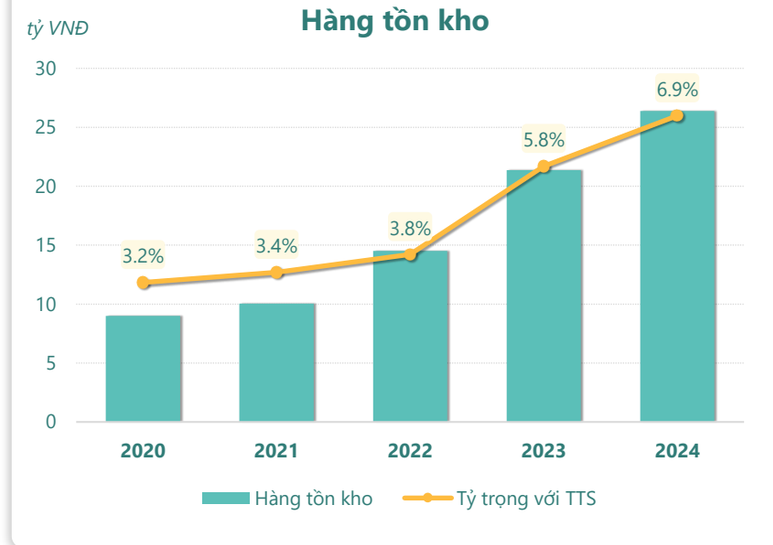

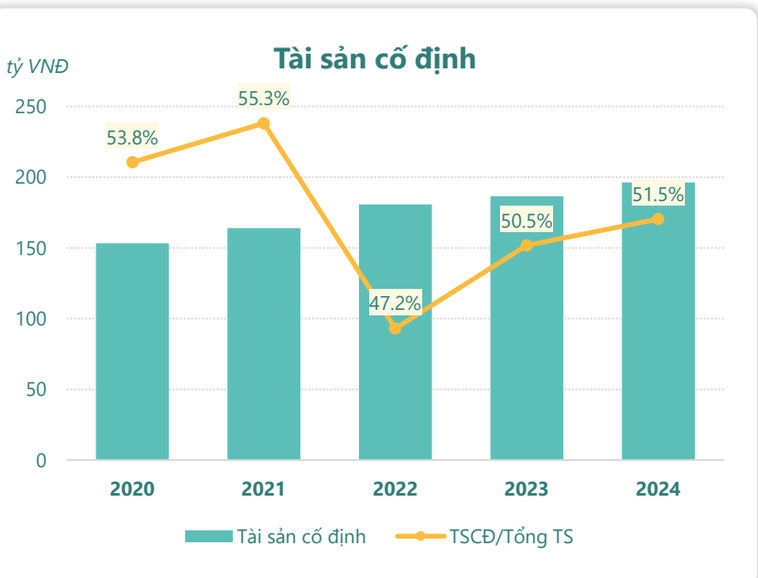

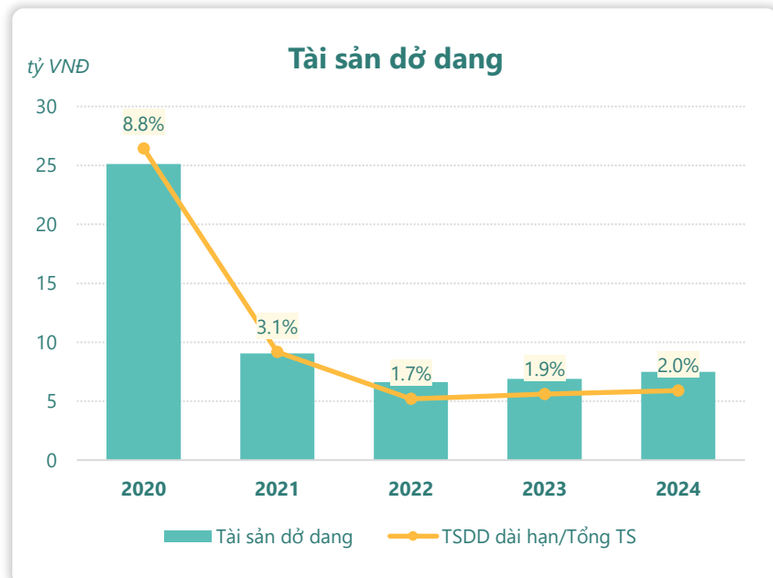

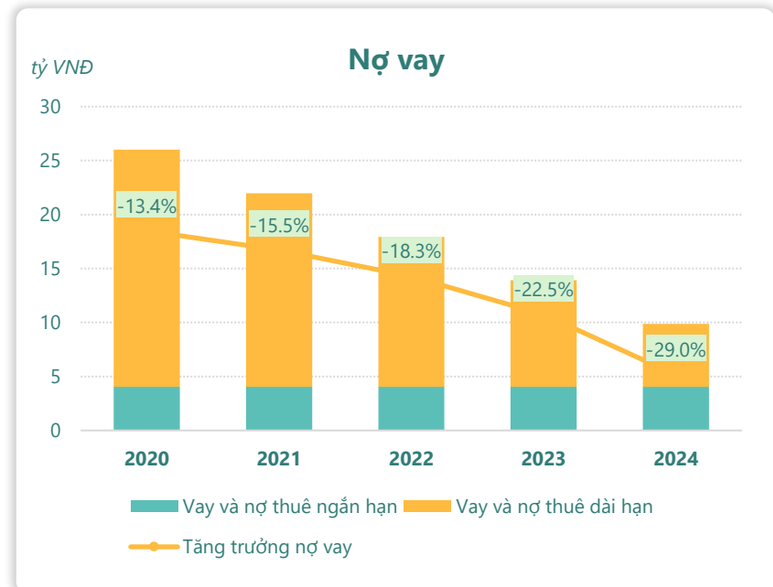

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

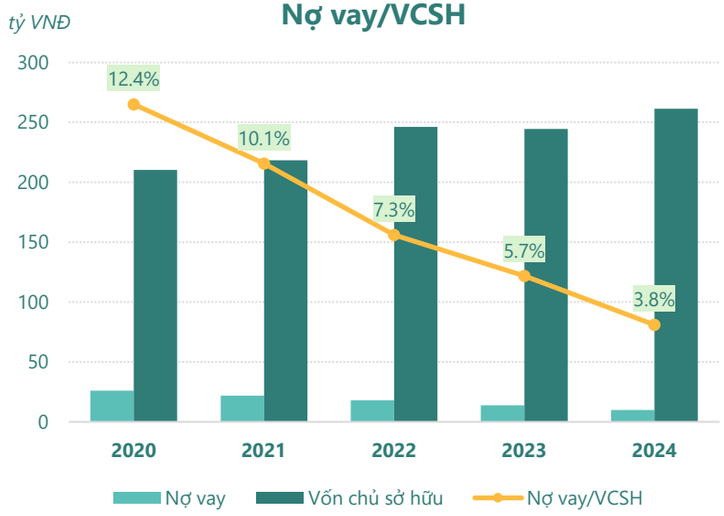

Chỉ số thanh khoản

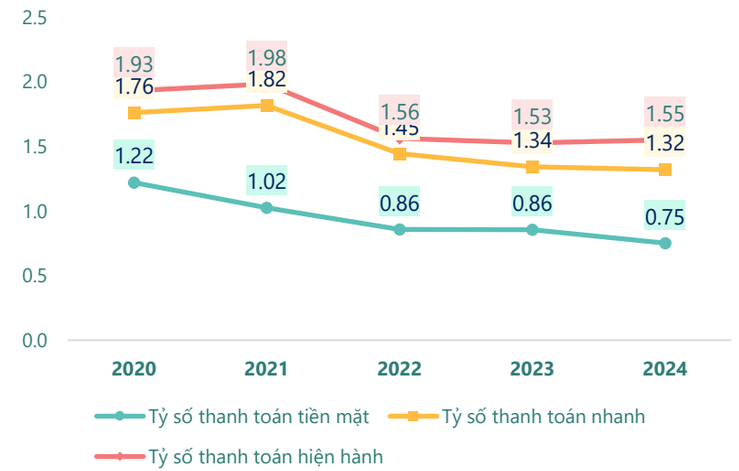

Vòng quay tài sản

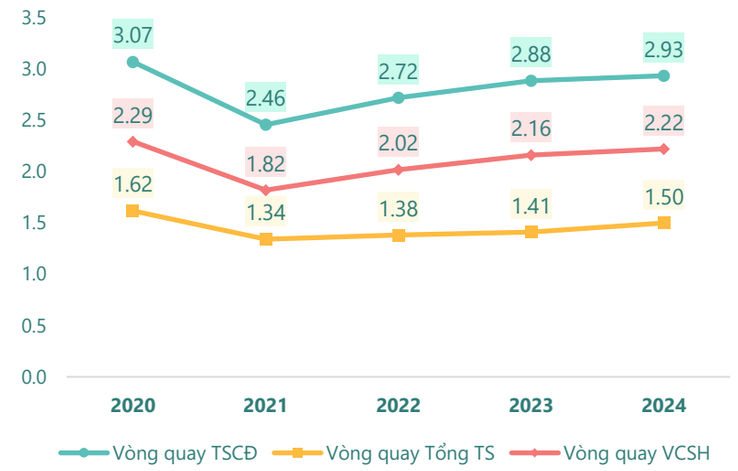

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

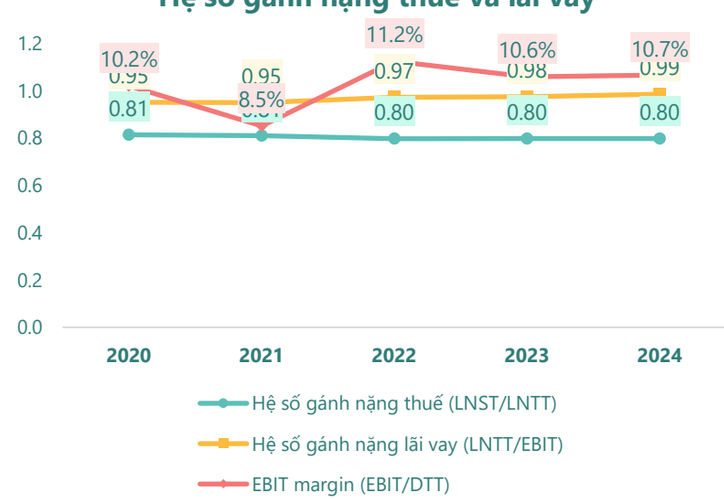

Vòng quay tài sản và ROE

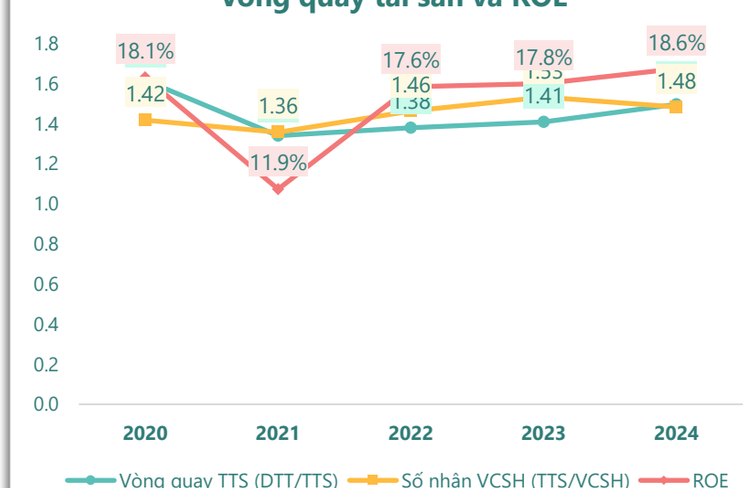

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

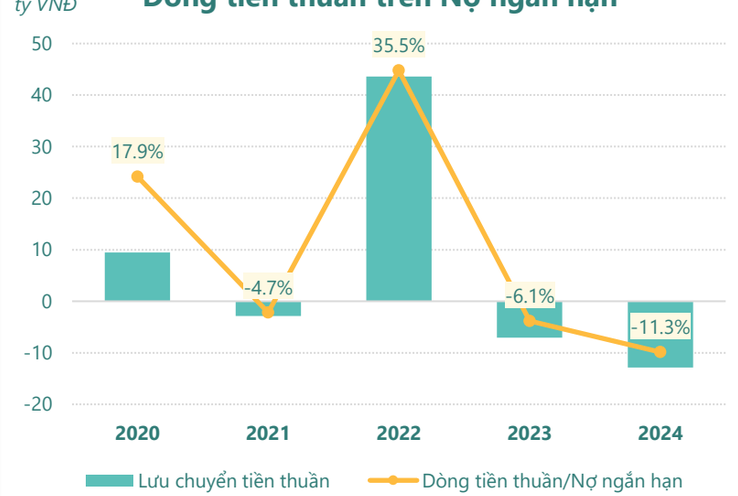

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**390**	**469**	**530**	**561**
Giá vốn hàng bán	261	304	332	343
Lợi nhuận gộp	**129**	**164**	**198**	**218**
Doanh thu HĐTC	1.13	1.95	4.34	2.19
Chi phí TC	1.65	1.46	1.40	0.84
Chi phí lãi vay	**1.65**	**1.46**	**1.40**	**0.84**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	56.0	63.2	90.7	98.3
Chi phí QLDN	40.7	50.6	56.1	62.2
LN thuần từ HĐKD	**31.5**	**51.1**	**54.1**	**58.9**
Lợi nhuận khác	-0.01	0.21	0.61	0.12
LN trước thuế	**31.5**	**51.3**	**54.7**	**59.0**
Lợi nhuận sau thuế	**25.6**	**40.9**	**43.6**	**47.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**25.6**	**40.9**	**43.6**	**47.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	49.7	140	35.1	51.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-36.4	-80.6	-18.1	-39.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.1	-15.3	-24.0	-24.8
Tiền đầu kỳ	64.6	61.7	105	98.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.84**	**43.6**	**-7.06**	**-12.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	61.7	105	98.3	85.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**296**	**383**	**369**	**381**
Tài sản ngắn hạn	**120**	**192**	**176**	**176**
Tiền và tương đương tiền	61.7	105	98.3	85.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.1	61.1	42.1	46.2
Phải thu ngắn hạn	18.7	8.42	8.20	9.37
Hàng tồn kho	10.0	14.5	21.4	26.4
Tài sản ngắn hạn khác	3.06	2.70	5.66	9.06
Tài sản dài hạn	**177**	**191**	**194**	**204**
Phải thu dài hạn	0.19	0.19	0.37	0.37
Tài sản cố định	164	181	187	196
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	9.06	6.63	6.89	7.49
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	3.59	3.25	0	0.23
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**78.2**	**137**	**125**	**119**
Nợ ngắn hạn	**60.2**	**123**	**115**	**114**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.03	4.03	4.03	4.03
Phải trả người bán ngắn hạn	31.2	47.9	70.8	66.5
Nợ dài hạn	**17.9**	**13.9**	**9.88**	**5.84**
Vay và nợ thuê dài hạn	17.9	13.9	9.88	5.84
Nguồn vốn chủ sở hữu	**218**	**246**	**245**	**261**
Vốn chủ sở hữu	**218**	**246**	**245**	**261**
Vốn điều lệ	93.6	93.6	93.6	93.6
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**